

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chuyển tài sản công

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Quản lý cảng cá Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 681/TTr-STC ngày 06/02/2024 (kèm theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 6855/SNN&PTNT-KHTC ngày 19/12/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chuyển tài sản công từ Ban Quản lý cảng cá Hòa Lộc, Ban Quản lý cảng cá Lạch Hới và Ban Quản lý cảng cá Lạch Bạng sang Ban Quản lý cảng cá Thanh Hóa, thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, sử dụng; cụ thể như sau:

1. Đơn vị có tài sản điều chuyển: Ban Quản lý cảng cá Hòa Lộc, Ban Quản lý cảng cá Lạch Hới, Ban Quản lý cảng cá Lạch Bạng, thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa.

2. Đơn vị tiếp nhận tài sản: Ban Quản lý cảng cá Thanh Hóa, thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa.

3. Danh mục tài sản công điều chuyển: Tại phụ lục kèm theo.

4. Lý do điều chuyển: Do hợp nhất Ban Quản lý cảng cá Hòa Lộc, Ban Quản lý cảng cá Lạch Hới và Ban Quản lý cảng cá Lạch Bạng, thành lập Ban Quản lý cảng cá Thanh Hóa theo Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị: Ban Quản lý cảng cá Hòa Lộc, Ban Quản lý cảng cá Lạch Hới, Ban Quản lý cảng cá Lạch Bạng, Ban Quản lý cảng cá Thanh Hóa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về thông tin, số liệu tài sản và nội dung trình phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

2. Đơn vị đang quản lý tài sản, đơn vị được tiếp nhận tài sản thực hiện bàn giao, tiếp nhận tài sản tại Điều 1 Quyết định này, việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01/TSC-BBGN ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ; hạch toán giảm, tăng tài sản theo chế độ kế toán hiện hành; thực hiện báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 126, Điều 127 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ; quản lý, sử dụng tài sản hiệu quả, tiết kiệm, đảm bảo theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của pháp luật liên quan.

3. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị thực hiện bàn giao, tiếp nhận và quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Ban Quản lý cảng cá Hòa Lộc, Giám đốc Ban Quản lý cảng cá Lạch Hới, Giám đốc Ban Quản lý cảng cá Lạch Bạng, Giám đốc Ban quản lý cảng cá Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC. (thht)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục I**DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG ĐIỀU CHUYỂN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Danh mục tài sản bàn giao	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái, chiếc, bộ)	Giá trị tài sản bàn giao (đồng)		Ghi chú
				Theo sổ sách kế toán		
				Nguyên giá	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022	
I	Tài sản của Ban Quản lý cảng cá Hòa Lộc bàn giao cho Ban Quản lý cảng cá Thanh Hóa			49.964.808.000	18.594.119.041	
A	Tài sản cố định hữu hình			49.964.808.000	18.594.119.041	
I	Nhà cửa, vật kiến trúc			47.597.608.309	17.103.143.190	
1	Cầu cảng 400CV	2015	1	11.865.018.000	5.932.516.200	
2	Cầu tàu 125 CV	2015	1	12.821.049.000	6.410.528.100	
3	Đường giao thông trong cảng	2015	1	236.588.000	23.665.200	
4	Đường nội bộ cảng	2015	1	1.389.017.000	138.907.300	
5	Hệ thống cấp điện	2015	1	1.483.670.000	148.367.000	
6	Hệ thống cấp nước	2015	1	883.385.000	88.342.500	
7	Hệ thống cấp nước sạch	2015	1	6.614.272.309	278.304.578	
8	Hệ thống cứu hoả	2015	1	40.707.000	4.076.300	
9	Hệ thống thoát nước	2015	1	2.190.574.000	218.620.600	
10	Kè bảo vệ kè bên phải	2015	1	1.087.231.000	543.619.900	
11	Kè bảo vệ kè bên trái	2015	1	1.386.109.000	693.058.100	

STT	Danh mục tài sản bàn giao	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái, chiếc, bộ)	Giá trị tài sản bàn giao (đồng)		Ghi chú
				Theo sổ sách kế toán		
				Nguyên giá	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022	
12	Hệ thống đường dây 220KV	2022	1	1.392.811.000	139.281.900	
13	Sân bãi trong cảng	2015	1	2.121.295.000	212.133.500	
14	Cổng tường rào và nhà thường trực	2015	1	1.044.086.000	417.325.464	
15	Nhà văn phòng	2015	1	720.802.000	288.108.507	
16	Nhà vệ sinh	2015	1	228.694.000	91.416.110	
17	Trạm xử lý nước thải	2015	1	923.058.000	831.788.031	
18	Nhà tiếp nhận phân loại	2015	1	1.169.242.000	643.083.900	
II	Phương tiện vận tải			541.020.000	0	
1	Ô tô			541.020.000	0	
1	Ô tô Misubissi	2002	1	541.020.000	0	Xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI PAJERO GLV31V, biển kiểm soát 36B-2899. Số máy: 4G64-DP9958; Số khung: RLA00V31V11000243.
III	Máy móc thiết bị			1.450.016.961	1.236.779.784	
1	Máy bơm di động	2015	1	44.857.608	39.250.407	
2	Máy bơm bù áp	2015	1	43.594.014	38.144.762	
3	Máy bơm chữa cháy động cơ điện	2015	1	78.974.663	69.102.830	
4	Máy bơm chữa cháy động cơ điện	2022	1	109.300.933	95.638.316	

STT	Danh mục tài sản bàn giao	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái, chiếc, bộ)	Giá trị tài sản bàn giao (đồng)		Ghi chú
				Theo sổ sách kế toán		
				Nguyên giá	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022	
5	Máy điều hoà	2016	1	14.000.000	1.750.000	
6	Máy in canon3300	2016	1	3.990.000	0	
7	Máy in canon2900	2011	1	2.950.000	0	
8	Tủ điện điều khiển tự động	2015	1	13.267.743	11.940.969	
9	Bộ Máy tính để bàn	2018	1	14.000.000	0	
10	Máy tính Đông Nam Á	2013	1	8.580.000	0	
11	Máy tính HP	2014	1	10.000.000	0	
12	Bàn phím điều khiển Camera	2019	1	6.200.000	3.875.000	
13	Bộ chuyển đổi quang điện	2019	1		687.500	
14	Camera quan sát PTZ dahua	2019	1	14.000.000	8.750.000	
15	Tủ mạng 6U	2019	1	11.000.000	9.062.500	
16	Camera dahuaDH IPC-HFW 1230 MP-S-I2.1 năm 2019	2019	1	2.500.000	1.562.500	
17	Camera dahuaDH IPC-HFW 1230 MP-S-I2.2 năm 2019	2019	1	2.500.000	1.562.500	
18	Camera quan sát HIK vision1 năm 2019	2019	1	9.500.000	8.312.500	
19	Camera quan sát HIK vision 2 năm 2019	2019	1	9.500.000	5.937.500	

STT	Danh mục tài sản bàn giao	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái, chiếc, bộ)	Giá trị tài sản bàn giao (đồng)		Ghi chú
				Theo sổ sách kế toán		
				Nguyên giá	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022	
20	Camera quan sát HIK vision 3 năm 2019	2019	1	9.500.000	5.937.500	
21	Camera quan sát HIK vision 4 năm 2019	2019	1	9.500.000	5.937.500	
22	Đầu ghi hình HIL vision	2019	1	13.200.000	8.250.000	
23	Thiết bị phụ trợ hệ thống camera	2019	1	10.600.000	6.625.000	
24	Switich 5 pot	2019	1	4.000.000	2.500.500	
25	Loa truyền Thanh	2019	5	72.000.000	28.800.000	
26	Thông tin liên lạc	2018	1	45.000.000	0	
27	Ti vi sam sung	2013	1	3.250.000	0	
28	Trang thiết bị PCCC	2023	1	883.152.000	883.152.000	
III	Cây lâu năm			199.256.000	191.285.760	
1	Cây xanh	2015	1	199.256.000	191.285.760	
IV	Tài sản khác			176.906.730	62.910.307	
1	Bàn họp văn phòng	2019	1	25.000.000	15.625.000	
2	Bàn ghế làm việc	2016	1	8.510.000	1.063.750	
3	Ghế gấp Xuân Hoà	2011	1	4.700.000	0	
4	Ghế hội trường	2016	1	6.000.000	750.000	

STT	Danh mục tài sản bàn giao	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái, chiếc, bộ)	Giá trị tài sản bàn giao (đồng)		Ghi chú
				Theo sổ sách kế toán		
				Nguyên giá	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022	
5	Bộ bàn ghế làm việc Xuân Hoà	2019	1	6.000.000	3.750.000	
6	Bộ bàn ghế làm việc	2016	1	6.000.000	750.000	
7	Bàn ghế tủ giường	2018	1	24.000.000	9.000.000	
8	Bàn gỗ nhỏ	2011	1	3.150.000	0	
9	Bàn làm việc Hoà phát	2011	1	3.150.000	0	
10	Bàn làm việc Hoà Phát	2011	1	650.000	0	
11	Ghế xoay hoà phát	2012	1	1.150.000	0	
12	Két sắt	2011	1	1.700.000	0	
13	Bè đặt máy bơm chữa cháy	2015	1	16.426.730	14.784.057	
14	Bảng nội quy	2011	1	1.050.000	0	
15	Bộ chắn màn	2011	1	2.000.000	0	
16	Bồn nước INox	2011	1	6.220.000	0	
17	Giường nằm	2016	1	7.500.000	0	
18	Giường nằm 1	2019	1	5.000.000	3.125.000	
19	Giường nằm 2	2019	1	5.000.000	3.125.000	
20	Giường nằm 3	2019	1	5.000.000	3.125.000	
21	Tủ đựng tài liệu1	2019	1	3.500.000	2.187.500	

STT	Danh mục tài sản bàn giao	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái, chiếc, bộ)	Giá trị tài sản bàn giao (đồng)		Ghi chú
				Theo sổ sách kế toán		
				Nguyên giá	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022	
22	Giường gỗ	2012	1	6.300.000	0	
23	Tủ đựng tài liệu	2016	1	10.000.000	1.250.000	
24	Tủ đựng tài liệu 2	2019	1	3.500.000	2.187.500	
25	Tủ đựng tài liệu 2 buồng Hoà Phát	2011	1	7.050.000	0	
26	Tủ đựng tài liệu 3	2019	1	3.500.000	2.187.500	
27	Tủ đựng tài liệu Hoà Phát	2011	1	2.600.000	0	
28	Bàn máy tính	2011	1	2.250.000	0	
II	Tài sản của Ban Quản lý cảng cá Lạch Hới bàn giao cho Ban Quản lý cảng cá Thanh Hóa			108.839.526.251	7.760.417.396	
A	Tài sản cố định hữu hình			108.829.526.251	7.750.417.396	
I	Nhà của vật kiến trúc			105.342.007.251	7.335.791.316	
1	Nhà làm việc	2010	1	1.124.581.000	344.796.534	
2	Nhà quản lý Âu	2010	1	510.433.000	67.836.546	
3	Nhà kho quản lý Âu	2010	1	100.843.000	13.402.035	
4	Tường rào khu quản lý	2010	1	194.319.000	68.011.650	
5	Khu neo đậu tránh trú bão	2010	1	81.377.085.000		
6	Phao neo	2010	1	20.939.540.481	5.962.171.281	

STT	Danh mục tài sản bàn giao	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái, chiếc, bộ)	Giá trị tài sản bàn giao (đồng)		Ghi chú
				Theo sổ sách kế toán		
				Nguyên giá	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022	
7	Hệ thống đường nước tại Âu tránh trú bão	2010	1	61.501.000		
8	Hệ thống PCCC	2022	1	865.135.770	865.135.770	
9	Barie gác cổng	2022	1	16.500.000	14.437.500	
10	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	2010	1	152.069.000	0	
II	Phương tiện vận tải			630.000.000	0	
1	Ô tô			630.000.000	0	
	Xe Camry	2004	1	630.000.000	0	Xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 36B-3679. Số máy: 2AZ1396758; Số khung: ACV308003093;
III	Cây lâu năm			667.241.000	320.275.680	
1	Hệ thống cây xanh	2010	1	667.241.000	320.275.680	
IV	Máy móc thiết bị			2.127.917.000	71.900.000	
1	Hệ thống loa truyền thanh	2010	1	72.000.000	14.400.000	
2	Hệ thống thông tin liên lạc tại Âu tránh trú bão	2010	1	443.919.000	0	
3	Camera giám sát	2010	1	98.000.000	49.000.000	
4	Hệ thống điện chiếu sáng	2010	1	1.215.996.000	0	
5	Máy phát điện dự phòng	2010	1	265.170.000	0	
6	Máy bơm nước	2019	1	17.000.000	8.500.000	

STT	Danh mục tài sản bàn giao	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái, chiếc, bộ)	Giá trị tài sản bàn giao (đồng)		Ghi chú
				Theo sổ sách kế toán		
				Nguyên giá	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022	
7	Máy tính để bàn	2010	1	9.310.000	0	
8	Máy in Laser LBP 1210	2010	1	2.009.000	0	
9	Máy Fax	2010	1	2.009.000	0	
10	Bộ lưu điện máy vi tính	2010	1	1.617.000	0	
11	Ổn áp Lioa	2010	1	887.000	0	
V	Tài sản cố định khác			62.361.000	22.450.400	
1	Bàn ghế hội trường	2019	1	30.000.000	15.000.000	
2	Bàn ghế làm việc	2019	1	4.000.000	2.000.000	
3	Tủ đựng tài liệu	2019	1	6.000.000	1.200.000	
4	Tủ đựng tài liệu	2019	1	7.502.000	1.500.400	
5	Xe gom rác	2019	1	5.500.000	2.750.000	
6	Bàn đặt máy vi tính	2010	1	735.000	0	
7	Ghế xoay SG505H	2010	1	245.000	0	
8	Bàn làm việc SV 1400	2010	1	784.000	0	
9	Bàn họp SV 2010	2010	1	1.029.000	0	
10	Ghế gấp	2010	1	2.940.000	0	
11	Tủ tài liệu CAT 09k6	2010	1	3.626.000	0	

STT	Danh mục tài sản bàn giao	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái, chiếc, bộ)	Giá trị tài sản bàn giao (đồng)		Ghi chú
				Theo sổ sách kế toán		
				Nguyên giá	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022	
B	Tài sản cố định vô hình			10.000.000	10.000.000	
1	Phần mềm kế toán	2020	1	10.000.000	10.000.000	
III	Tài sản của Ban Quản lý cảng cá Lạch Bạng bàn giao cho Ban Quản lý cảng cá Thanh Hóa			27.700.733.149	21.052.921.196	
A	Tài sản cố định hữu hình			27.700.733.149	21.052.921.196	
I	Nhà cửa vật kiến trúc			26.353.222.349	20.759.134.961	
1	Bể nước, hệ thống cấp nước	2012	1	110.124.732	93.606.021	
2	Bể nước, trạm bơm	2012	1	250.937.961	213.297.267	
3	Bến cập tàu	2012	1	3.519.241.618	2.753.539.175	
4	Bến phà	2012	1	990.892.061	842.258.252	
5	Công nhà điều hành	2012	1	3.000.000		
6	Cổng ra vào cơ quan	2022	1	12.500.055	10.937.548	
7	Cổng ra vào inoxx	2022	1	14.920.000	13.055.000	
8	Cổng ra vào kéo inoxx	2012	1	5.000.000		
9	Công trình phụ trợ	2012	1	204.770.615	143.339.429	
10	Đê chắn cát	2012	1	1.025.018.538	871.265.757	
11	Đê chắn sóng	2012	1	1.477.353.244	1.255.750.258	
12	Đường điện 35kw	2012	1	534.180.828	213.672.330	
13	Đường giao thông nội bộ	2012	1	6.245.397.000	4.996.317.600	
14	Đường giao thông vào cảng	2012	1	3.318.625.432	2.820.831.616	

STT	Danh mục tài sản bàn giao	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái, chiếc, bộ)	Giá trị tài sản bàn giao (đồng)		Ghi chú
				Theo sổ sách kế toán		
				Nguyên giá	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022	
15	Đường nội bộ trong cảng	2012	1	297.980.706	253.283.601	
16	Hệ thống xử lý nước thải	2012	1	63.538.210	44.476.747	
17	Hệ thống xử lý nước về cảng	2012	1	2.576.078.521	2.189.666.743	
18	Kè bờ cảng	2012	1	256.735.892	218.225.507	
19	Nhà điều hành cảng	2012	1	201.481.044	161.164.686	
20	Nhà điều hành cảng	2012	1	178.240.579	142.574.638	
21	Phao rùa neo đậu	2012	1	466.615.170	326.630.619	
22	Rãnh nước + đường bộ	2012	1	68.542.295	58.260.950	
23	Hệ thống PCCC	2022	1	898.270.317	898.270.317	
24	Mặt bằng cảng	2012	1	2.633.777.531	2.238.710.900	
25	Trạm điện 35KVA	2012	1	1.000.000.000		
II	Phương tiện vận tải			764.016.000	0	
1	Ô tô			764.016.000	0	
1	Xe Camry	2004	1	764.016.000	0	Xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA CAMRY, biển kiểm soát 36B-6599. Số máy: 2AZ-1396265; số khung: ACV30-8003107.
III	Máy móc, thiết bị			389.879.800	170.089.360	
1	Bộ máy tính	2015	1	5.688.600	4.550.880	
2	Hệ thống camera	2019	1	98.000.000	19.600.000	
3	Hệ thống loa truyền thanh	2019	1	72.000.000	43.200.000	

STT	Danh mục tài sản bàn giao	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái, chiếc, bộ)	Giá trị tài sản bàn giao (đồng)		Ghi chú
				Theo sổ sách kế toán		
				Nguyên giá	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022	
4	Hệ thống thông tin liên lạc	2012	1	35.999.200	14.399.680	
5	Loa pin cầm tay	2017	1	8.250.000	4.125.000	
6	Máy in	2017	2	4.800.000	1.920.000	
7	Máy phát điện	2018	1	8.000.000	3.200.000	
8	Máy phô tô	2015	1	6.600.000	4.125.000	
9	Máy scan	2015	1	4.990.000	998.000	
10	Máy thông tin tầm xa	2018	1	30.000.000	12.000.000	
11	Máy tính để bàn	2022	3	16.800.000	6.720.000	
12	Máy VHF cầm tay	2018	1	15.000.000	6.000.000	
13	Máy vi tính	2017	3	13.752.000	5.500.800	
14	Thiết bị cứu hỏa	2012	1	70.000.000	43.750.000	
IV	Tài sản khác			193.615.000	123.696.875	
1	Bàn ghế Làm việc	2021	1	16.900.000	12.675.000	
2	Bàn ghế Làm việc	2015	1	4.000.000	2.000.000	
3	Bàn ghế Làm việc	2017	1	9.000.000	4.500.000	
4	Bàn ghế làm việc	2021	1	12.400.000	7.750.000	
5	Bàn ghế Làm việc	2021	1	25.000.000	12.500.000	
6	Bàn hội trường	2015	1	8.750.000	5.468.750	
7	Bàn làm việc	2021	1	3.500.000	2.187.500	
8	Bàn làm việc Hòa Phát	2018	1	12.031.250	7.519.532	

STT	Danh mục tài sản bàn giao	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái, chiếc, bộ)	Giá trị tài sản bàn giao (đồng)		Ghi chú
				Theo sổ sách kế toán		
				Nguyên giá	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022	
9	Biểu hiện cơ quan	2021	1	1.662.500	1.039.061	
10	Bộ bàn ghế	2021	1	9.980.000	8.732.500	
11	Bộ bàn ghế	2021	1	24.950.000	21.831.250	
12	Bục tượng Bác Hồ	2020	1	2.625.000	1.640.625	
13	Ghế hội trường	2018	10	10.500.000	6.562.500	
14	Ghế Hòa Phát	2018	6	9.520.000	5.950.000	
15	Giường gỗ	2018	1	3.500.000	2.187.500	
16	Giường gỗ lim	2018	2	5.075.000	3.171.875	
17	Giường ngủ	2018	2	4.260.000	2.130.000	
18	Tủ đựng tài liệu	2018	2	6.000.000	3.000.000	
19	Tủ đựng tài liệu	2018	2	5.000.000	1.000.000	
20	Tủ đựng tài liệu	2020	3	12.836.250	8.022.657	
21	Tủ đựng tài liệu	2021	1	2.625.000	1.640.625	
22	Tủ đựng tài liệu	2021	1	3.500.000	2.187.500	
	Tổng cộng			186.505.067.400	47.407.457.633	